

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **140/2023/HN-ST**

Ngày: 29/11/2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết

2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia
phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày
Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 426/2023/TLST-
HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 452/2023/QĐXX-ST ngày 21 tháng 11
năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Võ Thị G**, sinh năm 1981; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre**

Người đại diện theo ủy quyền (Giao nhận tài liệu, chứng cứ, văn bản tố tụng) đồng
thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị **Võ Thị G**: Anh
Nguyễn Văn H, sinh năm 1993; địa chỉ: **ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre**. (Có mặt);

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn L**, sinh năm 1980; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện bản tự khai nguyên đơn chị **Võ Thị G** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh **L** kết hôn năm 2000, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân
dân xã A, huyện M**. Sau khi kết hôn vợ chồng xây nhà ở riêng tại **xã A**. Thời gian đầu
vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu

thuần do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh **L** thường xuyên nặng lời xúc phạm chị. Khoảng tháng 03/2020 chị đi làm và sống trọ ở Long An không về nhà nữa, vợ chồng ly thân từ thời gian này đến nay. Nay nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị xin ly hôn với anh **L**.

Về con chung: có 03 con chung **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 04/6/2002, **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, **Lê Văn H1**, sinh ngày 20/10/2009. Con chung **Cẩm T** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo đơn khởi kiện chị **G** yêu cầu khi ly hôn chị được nuôi cháu **Q** và cháu **H1**, yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền 1.500.000 đồng/01 con, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại bản khai chị thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chị đồng ý để anh **L** nuôi hai con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo nội dung biên bản lấy lời khai bị đơn anh **Lê Văn L** trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị **G** do tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Anh chị đám cưới năm 2000, sau khi kết hôn vợ chồng xây nhà ở riêng tại **ấp P, xã A**. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do việc chăn nuôi của vợ chồng bị thua lỗ nên anh chị chia nhau ra đi làm để trả nợ. Chị **G** đi làm ở Tiền Giang sau đó không về nhà nữa. Anh có nghe người thân nói lại là chị **Giàu** có quen người đàn ông khác, anh có đến nơi chị **G** ở rước chị **G** về nhưng chị không đồng ý về. Từ ngày 18/04/2023 đến nay anh không liên lạc được với chị **G**. Nay nhận thấy vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nên chị **G** xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: có 03 con chung **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 04/6/2002, **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, **Lê Văn H1**, sinh ngày 20/10/2009. Con chung **Cẩm T** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung **Cẩm Q** và **H1** thì khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị **G** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Mâu thuẫn giữa chị **G** và anh **L** là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh **L** có lớn tiếng xúc phạm chị **L**, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng và anh **L** cũng đồng ý ly hôn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **G**.

Về con chung: có 03 con chung **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 04/6/2002, **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, **Lê Văn H1**, sinh ngày 20/10/2009. Con chung **Cẩm T** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị **G** đồng ý để anh **L** nuôi hai con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh **L** cũng đồng ý nội dung này nên đề nghị chấp nhận.

Về tài sản chung: Chị **G** và anh **L** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Chị **G**, anh **L** có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **G**, anh **L**.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị:

Về hôn nhân: Chị **G** yêu cầu ly hôn với anh **L**, anh **L** cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn của anh, chị.

Con chung: có 03 con chung **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 04/6/2002, **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, **Lê Văn H1**, sinh ngày 20/10/2009. Con chung **Cẩm T** đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con chung **Cẩm Q** và **H1** thì khi ly hôn chị **G** đồng ý để anh **L** nuôi hai con, chị không cấp dưỡng nuôi con, anh **L** cũng yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị **G** cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, từ khi chị **G** đi làm hai con chung đã ở cùng anh **L** có cuộc sống ổn định. Ý kiến cháu **Q** và cháu **H1** đều có nguyện vọng sống với ba. Do đó, khi ly hôn cần giao hai con chung cho anh **L** tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị **Võ Thị G**, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn chị **Võ Thị G**, bị đơn anh **Lê Văn L** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **G**, anh **L**.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Hôn nhân của chị **Võ Thị G** và anh **Lê Văn L** là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

Chị **G** yêu cầu được ly hôn với anh **L**. Chị cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh **L** hay nặng lời xúc phạm chị làm mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng nhiều. Anh **L** cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng là do chị **G** đi làm sau đó không về nhà nữa, mặc dù anh đã rước chị về. Anh nghi ngờ chị có quen với người đàn ông khác.

Thấy rằng, mục đích hôn nhân là để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; trong quá trình sống chung vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tin tưởng lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị **G** và anh **L** là có thật, mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, anh chị đã có thời gian dài ly thân với nhau nhưng không hàn gắn tình cảm được. Anh, chị không có thiện chí đoàn tụ, chị **G** yêu cầu ly hôn và anh **L** cũng đồng ý ly hôn nên công nhận sự thuận tình ly hôn của chị **G** và anh **L** là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị **G** và anh **L** có 03 con chung cháu **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 04/6/2002, cháu **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, cháu **Lê Văn H1**, sinh ngày 20/10/2009. Con chung **Cẩm T** đã trưởng thành chị **G**, anh **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Đối với con chung **Cẩm Q** và **H1** thì khi ly hôn chị **G** đồng ý để anh **L** nuôi hai con, chị không cấp dưỡng nuôi con, anh **L** cũng yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị **G** cấp dưỡng nuôi con. Thấy rằng, từ khi chị **G** đi làm hai con chung đã ở cùng anh **L** có cuộc sống ổn định, hai con phát triển bình thường. Tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên cháu **Cẩm Q** và cháu **H1** đều trình bày có nguyện vọng tiếp tục sống với anh **L**. Do đó, để đảm bảo môi trường sống và sự phát triển ổn định, bình thường cho các con thì khi ly hôn giao cháu **Cẩm Q** và cháu **H1** cho anh **L** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận anh **L** không yêu cầu chị **G** cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ đều có quyền, nghĩa vụ đối với con chung chưa thành niên theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Chị **G**, anh **L** trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

2.4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị **G**, anh **L** trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng, chị **G** phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Võ Thị G**.

Cụ thể tuyên:

1. Chị **Võ Thị G** và anh **Lê Văn L** thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: có 03 con chung cháu **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 04/6/2002, cháu **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, cháu **Lê Văn H1**, sinh ngày 20/10/2009. Con chung **Lê Thị Cẩm T** sinh ngày 04/6/2002 đã trưởng thành chị **G**, anh **L** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Khi ly hôn giao cháu **Lê Thị Cẩm Q**, sinh ngày 27/02/2007, cháu **Lê Văn H1** cho anh **Lê Văn L** được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh **Lê Văn L** không yêu cầu chị **Võ Thị G** cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên; người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng: Chị **Võ Thị G** và anh **Lê Văn L** trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Chị **Võ Thị G** và anh **Lê Văn L** trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị **Võ Thị G** phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001290 ngày 23 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan ĐKKH;
- Lưu (Hs,Vp).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ngọc Yến